

Số: 2363/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt số L/TV/H/002/NVH/25 ngày 14 tháng 01 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 698/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt, địa chỉ tại Lô XN22, khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Dự án đầu tư hệ thống đường ống và lò hơi BIOMASS cho Công ty TNHH MTV Masan Hải Dương tại Lô XN22, khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Dự án đầu tư hệ thống đường ống và lò hơi BIOMASS cho Công ty TNHH MTV Masan Hải Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: LôXN22, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0310861721-002 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 04/5/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/11/2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5646162727 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/11/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2021.

1.4. Mã số thuế: 0310861721-002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và cung cấp hơi nước bão hòa cho Công ty TNHH MTV Masan HD.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích của cơ sở: 1.465 m².

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư thuộc nhóm III theo Nghị định số 05/2025/Đ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất: 35.000 kg hơi/h, trong đó:

+ Lò hơi số 1: 19.000 kg hơi/h.

+ Lò hơi số 2: 16.000 kg hơi/h.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Phễu nhiên liệu → Băng tải → Buồng đốt → Thân lò → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Lọc bụi khô → Quạt hút → Tháp lọc bụi ướt → Bể lọc bụi ướt → Ống thoát khí.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty TNHH Năng lượng Trí Việt.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT&HN-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2363/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Masan HD, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu công nghiệp Đại An, không thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Căn cứ vào thỏa thuận giữa hai đơn vị thì công nhân của Chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt sử dụng chung nhà vệ sinh với Công ty TNHH MTV Masan HD và do Công ty TNHH MTV Masan HD thu gom và xử lý nước thải theo đúng quy định, cụ thể như sau:

Nước thải tại khu vực nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại (01 bể tại văn phòng thể tích 20m^3 , 01 bể tại nhà xưởng thể tích 90m^3); sau đó theo đường ống PVC D500, độ dốc 0,3%, chiều dài 375m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 600m^3 /ngày đêm của Công ty TNHH MTV Masan HD.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nguồn phát sinh số 01: Nước thải từ quá trình lọc nước cấp cho lò hơi (khu vực lọc cấp nước của cột lọc 1 và cột lọc 2)

Nước thải từ quá trình lọc nước cấp cho lò hơi theo đường ống nhựa PVC D27, chiều dài $L=4\text{m}$, độ dốc $i=65\%$ (khu vực lọc nước cấp của cột lọc 1) và theo đường ống nhựa PVC D48, chiều dài 2,8m, độ dốc $i=86\%$ (khu vực lọc nước cấp của cột lọc 2) tự chảy về bể chứa nước thải trung gian có thể tích 7m^3 , sau đó được đưa về bể lắng có thể tích 27m^3 .

+ Nguồn phát sinh số 02: Nước thải từ bể dập bụi khí thải lò hơi (định kỳ 3 tháng/lần) theo đường ống nhựa PVC D110, chiều dài $L=5\text{m}$, độ dốc $i=1,2\%$ (đối với lò hơi 16 tấn/h) và theo đường ống nhựa PVC D110, chiều dài $L=10\text{m}$, độ dốc $i=1,2\%$ (đối với lò hơi 19 tấn/h) tự chảy về bể chứa nước thải trung gian có thể tích 7m^3 , sau đó được đưa về bể lắng có thể tích 27m^3 .

+ Nguồn phát sinh số 03: Nước thải xả đáy lò hơi (bao gồm nước thải xả

đáy lò hơi thường xuyên trong quá trình vận hành với tần suất 3 tiếng/lần và nước thải xả đáy lò hơi để thay nước lò định kỳ 1 tháng/lần) theo đường ống thép D76, tổng chiều dài $L = 33\text{m}$, độ dốc $I = 11\%$, tự chảy về bể lắng có thể tích 27m^3 .

+ Nguồn phát sinh số 04: Nước thải vệ sinh bể lắng dung tích 27m^3 .

Định kỳ 6 tháng/lần tiến hành vệ sinh bể lắng. Lượng nước thải phát sinh được bơm về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Masan HD để xử lý theo hợp đồng cung cấp hơi bão hòa số 010920/MHD-CNTV ngày 01/09/2020 giữa hai công ty, xử lý đạt QCCP trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đại An.

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh từ 04 nguồn trên được thu gom tập trung vào bể lắng ($V=27\text{m}^3$). Công ty sử dụng toàn bộ lượng nước thải từ bể lắng, tuần hoàn lại và bổ sung nước cho hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi (bể dập bụi bằng nước) qua hệ thống đường ống thép, tổng chiều dài $L = 38\text{m}$ và 01 bơm cường bức (công suất $5,5\text{KW}$). Trong trường hợp bể lắng bị đầy hoặc khi vệ sinh bể lắng (định kỳ 6 tháng/lần) sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $600\text{m}^3/\text{ngày}$ của Công ty TNHH MTV Masan HD để xử lý theo hợp đồng cung cấp hơi bão hòa số 010920/MHD-CNTV ngày 01/09/2020 giữa hai công ty, xử lý đạt QCCP trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đại An.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: *Không có.*

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị của hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm quy định tại điểm h, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Masan HD; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đại An.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2363/GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Bụi, khí thải tại lò hơi số 1, công suất 19.000 kg/h, lưu lượng xả 56.000 m³/h.

- Nguồn thải số 02: Bụi, khí thải tại lò hơi số 2, công suất 16.000 kg/h, lưu lượng xả 40.000 m³/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Tương ứng với 01 ống thoát khí chung của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 19.000 kg/h và 16.000 kg/h.

Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X(m) = 2314429.11; Y(m) = 631346.81(Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 96.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, liên tục 24 giờ/ ngày.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, Cột B với K_p=0,9, K_v=0,6, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/m ³	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/m ³	108		
3	SO ₂	mg/m ³	270		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/m ³	459		
5	CO	mg/m ³	540		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp(ban hành kèm theo Thông tư số

45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải tại lò hơi số 1 (lò hơi 19.000 kg/h): Khí thải phát sinh từ lò hơi số 1 được thu gom bằng đường ống thép SS400 có đường kính là 750 mm, bề dày 4mm, chiều dài 9 m về hệ thống xử lý khí thải có công suất 56.000m³/h. Khí thải sau xử lý theo đường ống dẫn khí thải vật liệu SUS 304, đường kính 1.050 mm, bề dày 3mm, chiều dài 13 m và thải ra ngoài môi trường bằng 01 ống khói thải chung (ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và số 2).

- Đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải tại lò hơi số 2 (lò hơi 16.000 kg/h): Khí thải phát sinh từ lò hơi số 2 được thu gom bằng đường ống có kích thước 800 x 1.200mm, \$950mm, vật liệu thép SS400, bề dày 4mm, chiều dài 11 m về hệ thống xử lý khí thải có công suất 40.000m³/h. Khí thải sau xử lý theo đường ống dẫn khí thải vật liệu SUS 304, đường kính 950 mm, bề dày 3mm, chiều dài 6,5 m và thải ra ngoài môi trường bằng 01 ống khói thải chung (ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và số 2).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi số 1 (lò hơi 19.000 kg/h)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Cyclone chùm → Quạt hút → Tháp dập bụi ướt → Bể dập bụi (bể lọc bụi ướt) → Đường ống dẫn khí thải → Ống thoát khí thải chung (Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và số 2).

- Công suất: 56.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật: Bộ hâm nước (01 ống nước ra ø140, dài 2.300mm, vật liệu CT3; 01 ống nước vào ø140, dài 2.300mm, vật liệu CT3; dàn ống đúc trao đổi nhiệt ø34x3,3mm; 01 cửa vệ sinh 400x600mm); bộ sấy không khí (ống bộ sấy không khí: thép ống SS400, Φ60 x 3mm; Khung thiết bị: thép hình SS400; vỏ thiết bị: SS400 dày 4mm; bông bảo ôn: tỷ trọng 120 kg/m³, dày 50 mm); Cyclone chùm (công suất lọc bụi: 56.000 m³/h; tốc độ van xoay thải tro dưới đáy xyclon 30 vòng/phút, công suất: 0,75kw, số lượng: 1 cái); tháp dập bụi ướt (công suất động cơ 2,5kw; đường ống nhựa HDPE, số lượng 1 cái); 01 bể dập bụi (kích thước 5.000x3.300x3.000mm, BTCT); quạt hút (lưu lượng 56.000 m³/h, công suất 110 kW); đường ống dẫn khí thải (từ lò hơi về HTXL khí thải) (đường ống thép SS400, đường kính 750 mm, bề dày 4 mm, chiều dài 9 m); đường ống dẫn khí thải sau xử lý (vật liệu SUS 304, đường kính 950 mm, bề dày 3 mm, chiều dài 6,5 m); ống khói thải chung (ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi

số 1 và số 2) (01 cái; kích thước: $\phi 1.500$ mm, cao 24.000 mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất NaOH định mức là $0,12\text{g}/1\text{m}^3$ khí thải.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi số 2 (lò hơi 16.000 kg/h)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Bộ hâm nước $\rightarrow$ Bộ sấy không khí $\rightarrow$ Cyclone chùm $\rightarrow$ Lọc bụi túi vải $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Tháp dập bụi ướt $\rightarrow$ Bể dập bụi (bể lọc bụi ướt) $\rightarrow$ Đường ống dẫn khí thải $\rightarrow$ Ống thoát khí thải chung (Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và số 2).

- Công suất: $40.000\text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật: Bộ hâm nước (01 ống nước ra $\phi 140$, dài 2.300mm, vật liệu CT3; 01 ống nước vào $\phi 140$, dài 2.300mm, vật liệu CT3; dàn ống đúc trao đổi nhiệt $42,2 \times 3,55\text{mm}$; 01 cửa vệ sinh $500 \times 500\text{mm}$); bộ sấy không khí (01 cửa vệ sinh $500 \times 600\text{mm}$; 370 ống hàn $\phi 60 \times 3\text{mm}$ dài 3000mm, vật liệu A106B; 04 cánh chia gió vật liệu SS400); Cyclone chùm (kích thước $2.550 \times 2.240 \times 5.340\text{mm}$, 04 miệng ra vào cyclone - mặt bích $700 \times 2.460\text{mm}$, vật liệu SS400; khung cyclone - vật liệu SS400; 56 phần tử cyclone ống hàn $166 \times 4\text{mm}$, vật liệu thép tấm SUS201; 01 cửa vệ sinh $400 \times 500\text{mm}$); thiết bị lọc bụi túi vải (375 túi, vật liệu PPS; lõi PTFE, độ dày: 1,8 - 2 mm); tháp dập bụi ướt (02 ống phun nước trên ống $\phi 49 \times 3,2\text{mm}$, dài 1.700 mm, vật liệu SUS304; 02 ống phun nước dưới - ống $\phi 49 \times 3,2\text{mm}$, dài 1.700 mm, vật liệu SUS304; 01 cửa vệ sinh $400 \times 400\text{mm}$, vật liệu SUS 304); bể dập bụi ướt (kích thước $6.000 \times 4.000 \times 3.000\text{mm}$, BTCT); Quạt hút (lưu lượng $40.000\text{ m}^3/\text{h}$; công suất 90 KW); đường ống dẫn khí thải từ lò hơi về HTXL khí thải (kích thước $800 \times 1.200\text{mm}$, $\phi 950\text{mm}$, vật liệu thép SS400, đường kính 950mm , bề dày 4 mm, chiều dài 11 m); đường ống dẫn khí thải sau xử lý (vật liệu SUS 304, đường kính 950mm , bề dày 3 mm, chiều dài 6,5 m); ống khói thải chung (ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và số 2) (01 cái; kích thước: $\phi 1.500$ mm, cao 24.000 mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất NaOH định mức là $0,12\text{g}/1\text{m}^3$ khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với khí thải:

+ Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật; Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị; Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: quạt hút, túi vải, ... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Khi phát hiện sự cố từ hệ thống xử lý khí thải, việc thực hiện ứng cứu theo quy trình sau:

+ Ngưng hoạt động của hệ thống bị hỏng.

+ Tiến hành các biện pháp sửa chữa kịp thời và chỉ hoạt động trở lại sau khi sự cố đã được khắc phục.

+ Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (được xây dựng trong hồ sơ thiết kế hệ thống xử lý khí thải).

+ Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu có sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

+ Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người, 2- An toàn tài sản, 3- An toàn công việc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại Công văn số 40/STNMT - CCBVMT ngày 07/01/2022.

Công trình xử lý khí thải của Cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm quy định tại điểm h, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2363/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực lò hơi số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của HTXLKT số 1.
- Nguồn số 04: Khu vực quạt hút của HTXLKT số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° .

- Nguồn số 01: X(m) = 2314410; Y(m) = 631376.
- Nguồn số 02: X(m) = 2314417; Y(m) = 631368.
- Nguồn số 03: X(m) = 2314415; Y(m) = 631348.
- Nguồn số 04: X(m) = 2314432; Y(m) = 631346.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2363/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải NH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	2	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	12	18 02 01
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	9	17 01 06
4	Pin,Ắc quy chì thải	Rắn	2	16 01 12
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	09	18 01 03
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	7	18 01 02
7	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	Bùn	24	04 02 05
Tổng			65	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Tro xỉ	725.000	Rắn	04 02 06	TT

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 5,04 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

a) Thiết bị lưu chứa

Tại kho bố trí 6 thùng chất liệu HDPE loại 120 lít có nắp đậy, dán nhãn từng loại chất thải.

b) Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 20m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho chứa có kết cấu tường xây gạch, nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, bố trí cửa ra vào, dán biển báo trên cửa ra vào, bên trong bố trí biển báo từng loại chất thải.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa: 42 m². Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho chứa chất thải rắn thông thường nằm gần khu vực để nguyên liệu, có mái tôn, nền xi măng cao hơn mặt bằng khu vực, có biển báo.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Công ty bố trí 03 thùng rác dung tích 5 lít – 10 lít, có nắp đậy tại khu văn phòng (do Chi nhánh không tổ chức nấu ăn nên lượng CTRSH phát sinh không nhiều).

- Theo Hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty TNHH Năng lượng Trí Việt và Công ty TNHH MTV Masan HD, Công ty TNHH MTV Masan HD có trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2363/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.